

Chinese Vocabulary List

HSK Level 3

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
1	6	N/A	把	bǎ	object prioritization indicator
2	27	V	参加	cān jiā	to participate
3	106	N	会议	huì yì	meeting
4	135	V	决定	jué dìng	to decide
5	159	N	马	mǎ	horse
6	160	ADV	马上	mǎ shàng	at once
7	166	V	拿	ná	to hold, to take
8	197	N	伞	sǎn	umbrella
9	222	ADV	突然	tū rán	suddenly
10	238	ADV	先	xiān	first
11	2	N/A	啊	ā	colloquial indicator
12	23	N	别人	bié rén	other people
13	285	CON	只有...才...	zhǐ yǒu...cái	only...then
14	35	V	迟到	chí dào	to arrive late
15	47	N/A	地(助词)	de	adverbial indicator
16	50	N	地铁	dì tiě	subway
17	78	CON	跟	gēn	and
18	199	V	生气	shēng qì	angry
19	239	V	相信	xiāng xìn	to believe
20	247	N	信用卡	xìn yòng kǎ	credit card
21	11	N	半	bàn	half
22	147	V	离开	lí kāi	to depart
23	181	ADV	其实	qí shí	actually
24	242	ADJ	像	xiàng	to resemble
25	256	ADV	一定	yí dìng	definitely
26	260	ADV	一直	yì zhí	straight, always
27	284	ADV	只(副词)	zhǐ	only
28	38	N	春	chūn	spring (season)
29	51	N	地图	dì tú	map
30	282	N	照相机	zhào xiàng jī	camera

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
31	118	V	教	jiāo	to teach
32	108	ADV	几乎	jī hū	almost
33	154	V	了解	liǎo jiě	to understand
34	157	N	楼	lóu	building
35	210	N	水平	shuǐ píng	level (of achievement etc.)
36	232	N	文化	wén huà	culture
37	259	ADJ	一样	yí yàng	same
38	31	N	超市	chāo shì	supermarket
39	211	N	司机	sī jī	chauffeur, driver
40	250	V	需要	xū yào	to need
41	46	ADV	当然	dāng rán	of course
42	59	V	锻炼	duàn liàn	to work out
43	60	ADV	多么	duō me	how (wonderful etc.)
44	169	ADJ	难	nán	hard, difficult
45	170	ADJ	难过	nán guò	sad
46	216	N	体育	tǐ yù	sports
47	299	ADV	最近	zuì jìn	recently
48	97	V	花 (动词)	huā	to spend
49	263	N	银行	yín háng	bank
50	125	V	结婚	jié hūn	to marry
51	73	V	感冒	gǎn mào	to catch a cold
52	87	PRE	关于	guān yú	in regard to
53	237	N	夏	xià	summer (season)
54	74	V	感兴趣	gǎn xìng qù	to be interested in
55	288	ADV	终于	zhōng yú	at last, finally
56	175	V	爬山	pá shān	to climb a mountain
57	262	N	音乐	yīn yuè	music
58	249	N	熊猫	xióng māo	panda bear
59	283	MEA	只 (量词)	zhī	measure word for animals
60	279	ADJ	着急	zháo jí	anxious, hurried

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
61	241	PRE	向	xiàng	towards
62	225	V	完成	wán chéng	to complete
63	228	V	忘记	wàng jì	to forget
64	265	V	应该	yīng gāi	should
65	300	N	作业	zuò yè	home work
66	10	N	办公室	bàn gōng shì	office
67	33	N	成绩	chéng jì	grade
68	53	N	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn	email
69	92	V	害怕	hài pà	to be afraid
70	266	V	影响	yíng xiǎng	to be influenced
71	42	V	打算	dǎ suan	to plan to do sth.
72	131	N	经理	jīng lǐ	manager
73	171	N	年级	nián jí	class grade
74	3	ADJ	矮	ǎi	small in stature
75	4	N	爱好	ài hào	hobby
76	17	N	鼻子	bí zi	nose
77	55	N	冬	dōng	winter (season)
78	62	N	耳朵	ěr duo	ear
79	120	N	脚	jiǎo	foot
80	178	N	皮鞋	xié	shoe
81	82	N	故事	gù shi	story
82	93	N	黑板	hēi bǎn	blackboard
83	117	V	讲	jiǎng	to speak
84	129	ADV	经常	jīng cháng	always
85	187	ADJ	清楚	qīng chu	clear
86	200	N	声音	shēng yīn	voice
87	270	ADV	又	yòu	again
88	63	V	发	fā	to send
89	136	ADJ	可爱	kě ài	adorable, cute
90	146	ADJ	老	lǎo	old

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
91	68	V	放心	fàngxīn	to feel relieved
92	91	CON	还是	háishì	or
93	174	ADJ	努力	nǔlì	great effort
94	193	V	认为	rènwéi	to believe, to think
95	194	ADJ	认真	rènzhēn	conscientious
96	196	CON	如果	rúguǒ	if
97	258	ADV	一会儿	yíhuìr	a while
98	243	ADJ	小心	xiǎoxīn	to be careful
99	57	ADJ	短	duǎn	short
100	198	V	上网	shàngwǎng	to be on the internet
101	61	ADJ	饿	è	hungry
102	264	N	饮料	yǐnliào	beverage (non-alcoholic)
103	137	ADJ	渴	kě	thirsty
104	179	N	啤酒	píjiǔ	beer
105	191	ADV	然后	ránhòu	after
106	14	ADJ	饱	bǎo	to have eaten one's fill
107	26	N	菜单	càidān	menu
108	180	N	瓶子	píngzi	bottle
109	144	N	筷子	kuàizi	chopsticks
110	267	V	用	yòng	to use
111	15	N	北方	běifāng	northern place
112	65	V	发现	fāxiàn	to find out
113	100	V	欢迎	huānyíng	to welcome
114	165	ADJ	明白	míngbai	clear
115	233	N	西	xī	west
116	261	ADV	以前	yǐqián	before
117	185	V	起飞	qǐfēi	to take off in an airplane
118	224	N	腿	tuǐ	leg
119	75	ADV	刚才	gāngcái	just now
120	201	N	世界	shìjiè	world

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
121	20	N	笔记本	bǐjìběn	notebook
122	99	ADJ	坏	huài	bad, broken
123	134	N	句子	jùzi	sentence
124	215	V	提高	tígāo	to raise
125	292	ADV	主要	zhǔyào	main
126	39	N	词典	cídiǎn	dictionary
127	189	N	秋	qiū	autumn (season)
128	44	ADJ	担心	dānxīn	anxious
129	287	N	中文	zhōngwén	Chinese
130	280	V	照顾	zhàogù	to take care of
131	1	N	阿姨	āyí	maternal aunt
132	41	V	打扫	dǎsǎo	to clean
133	72	ADJ	干净	gānjìng	clean
134	235	N	洗手间	xǐshǒujiān	toilet
135	254	ADJ	一般	yìbān	of ordinary quality
136	269	ADJ	有名	yǒumíng	famous
137	296	ADV	总是	zǒngshì	always
138	252	V	要求	yāoqiú	to request
139	102	N	环境	huánjìng	environment
140	113	V	检查	jiǎnchá	inspection
141	115	V	见面	jiànmiàn	to meet
142	111	V	记得	jìdé	to remember
143	244	N	校长	xiàozhǎng	academic dean
144	186	V	起来	qǐlái	to get up
145	105	V	回答	huídá	to answer
146	183	ADJ	奇怪	qíguài	strange, weird
147	240	N	香蕉	xiāngjiāo	banana
148	21	V	必须	bìxū	to have to
149	208	V	刷牙	shuāyá	to brush teeth
150	236	V	洗澡	xǐzǎo	to bathe, to shower

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
151	49	N	地方	dì fang	area, region
152	116	N	健康	jiàn kāng	health
153	275	V	越	yuè	to exceed
154	293	V	注意	zhù yì	to take note of
155	34	N	城市	chéng shì	city
156	81	N	公园	gōng yuán	public park
157	88	N	国家	guó jiā	country
158	141	N	口	kǒu	mouth
159	5	ADJ	安静	ān jìng	quiet
160	195	ADJ	容易	róng yì	easy
161	127	V	解决	jiě jué	to settle a dispute, to solve a problem
162	89	V	过 (动词)	guò	to pass
163	85	N	关系	guān xi	relationship
164	230	CON	为了	wèi le	in order to
165	95	N	护照	hù zhào	passport
166	94	ADV	后来	hòu lái	after in reference to the past
167	156	V	留学	liú xué	to study abroad
168	273	V	愿意	yuàn yì	to be willing to do sth.
169	207	N	数学	shù xué	mathematics
170	9	N	办法	bàn fǎ	means
171	138	N	刻	kè	quarter of an hour
172	234	N	习惯	xí guàn	habit
173	177	ADJ	胖	pàng	fat
174	203	ADJ	瘦	shòu	thin
175	212	N	太阳	tài yáng	sun
176	274	N	月亮	yuè liang	moon
177	40	ADJ	聪明	cōng míng	smart
178	114	ADJ	简单	jiǎn dān	simple
179	223	N	图书馆	tú shū guǎn	library
180	268	N	游戏	yóu xì	game

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
181	229	PRE	为	wéi	as
182	231	MEA	位	wèi	measure word for people of importance
183	277	ADJ	张	zhāng	measure word for paper/notes only
184	145	ADJ	蓝	lán	blue
185	162	N	帽子	mào zi	hat
186	221	N	头发	tóu fa	hair (on the head)
187	22	N	变化	biàn huà	change
188	43	V	带	dài	to take sth.
189	30	ADJ	差	chà	inferior
190	13	N	包	bāo	bag
191	25	CON	不但...而且...	bù dàn...ér qiě	not only...but also
192	18	V	比较	bǐ jiào	to compare
193	54	N	东	dōng	east
194	56	N	动物	dòng wù	animal
195	140	N	空调	kōng tiáo	air conditioning
196	184	V	骑	qí	to ride
197	192	ADJ	热情	rè qíng	cordial
198	213	ADV	特别	tè bié	especially
199	219	N	同事	tóng shì	colleague
200	168	N	南	nán	south
201	298	ADV	最后	zuì hòu	after all
202	48	N	灯	dēng	lamp
203	80	N	公斤	gōng jīn	kilogramm
204	24	N	冰箱	bīng xiāng	refrigerator
205	45	N	蛋糕	dàn gāo	cake
206	66	ADJ	方便	fāng biàn	convenient
207	107	CON	或者	huò zhě	or
208	297	N	嘴	zuǐ	mouth
209	164	N	面包	miàn bāo	bread
210	172	ADJ	年轻	nián qīng	young

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
211	202	V	试	shì	to test
212	32	N	衬衫	chèn shān	shirt
213	148	N	礼物	lǐ wù	gift
214	158	ADJ	绿	lǜ	green
215	190	N	裙子	qún zi	skirt
216	98	V	画	huà	to draw
217	37	N	船	chuán	boat
218	294	PRO	自己	zì jǐ	oneself
219	272	N	元	yuán	Chinese money Yuan
220	69	V	分	fēn	to divide
221	12	V	帮忙	bāng máng	to help
222	96	N	花(名词)	huā	flower
223	206	N	树	shù	tree
224	253	N	爷爷	yé ye	paternal grandfather (informal)
225	28	N	草	cǎo	grass
226	142	V	哭	kū	to cry
227	167	N	奶奶	nǎi nai	paternal grandmother (informal)
228	83	V	刮风	guā fēng	blowing wind
229	86	V	关心	guān xīn	to care for sth
230	173	N	鸟	niǎo	bird
231	109	N	机会	jī huì	opportunity
232	205	ADJ	舒服	shū fu	comfortable
233	188	V	请假	qǐng jià	to ask for leave
234	64	N	发烧	fā shāo	fever
235	214	ADJ	疼	téng	hurt
236	290	ADJ	重要	zhòng yào	important
237	123	N	节目	jié mù	program
238	126	V	结束	jié shù	to finish
239	163	N	米	mǐ	rice
240	291	N	周末	zhōu mò	weekend

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
241	67	V	放	fàng	to put
242	143	N	裤子	kù zi	trousers
243	218	MEA	条	tiáo	measure word for long objects
244	248	N	行李箱	xíng li xiāng	suitcase
245	16	N/A	被	bèi	passive indicator
246	36	PRE	除了	chú le	besides
247	182	ADV	其他	qí tā	other
248	124	N	节日	jié rì	holiday
249	246	ADJ	新鲜	xīn xiān	fresh
250	289	MEA	种(量词)	zhǒng	measure word for different types
251	70	ADV	附近	fù jìn	vicinity
252	121	V	接	jiē	to receive
253	204	N	叔叔	shū shu	uncle, father's younger brother
254	281	N	照片	zhào piàn	photograph
255	150	N	脸	liǎn	face
256	161	ADJ	满意	mǎn yì	satisfied
257	29	N	层	céng	layer, floor in building
258	52	N	电梯	diàn tī	elevator
259	139	N	客人	kè rén	visitor
260	122	N	街道	jiē dào	street
261	130	V	经过	jīng guò	to pass
262	8	V	搬	bān	to move
263	90	N	过去	guò qù	past
264	103	V	换	huàn	to change
265	110	ADV	极	jí	extremely
266	112	N	季节	jì jié	season
267	155	N	邻居	lín jū	neighbor
268	101	V	还(动词)	huán	to return
269	128	V	借	jiè	to lend
270	133	ADJ	旧	jiù	old

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
271	7	N	班	bān	work, class
272	71	V	复习	fù xí	to revise
273	151	V	练习	liàn xí	to exercise
274	153	V	聊天	liáo tiān	to chat
275	217	ADJ	甜	tián	sweet
276	286	PRE	中间	zhōng jiān	between
277	255	N	一边	yì biān	one side
278	271	V	遇到	yù dào	to meet
279	257	ADV	一共	yí gòng	altogether
280	251	V	选择	xuǎn zé	to select, to choose
281	104	N	黄河	huáng hé	Yellow River
282	132	N	久	jiǔ	long time
283	149	N	历史	lì shǐ	history
284	176	N	盘子	pán zi	plate
285	220	V	同意	tóng yì	to agree
286	226	N	碗	wǎn	bowl
287	76	N	个子	gè zi	body height
288	19	N	比赛	bǐ sài	competition (sports etc.)
289	209	N	双	shuāng	pair
290	278	V	长 (动词)	zhǎng	to grow
291	295	N	自行车	zì xíng chē	bicycle
292	58	N	段	duàn	paragraph
293	79	ADV	更	gèng	more
294	77	ADV	根据	gēn jù	according to
295	84	V	关	guān	to close
296	119	N	角	jiǎo	Chinese currency dime
297	152	MEA	辆	liàng	measure word for vehicles
298	227	NUM	万	wàn	ten thousand
299	245	N	新闻	xīn wén	news
300	276	N	站	zhàn	station

NOTES:

- Chinese characters and Pinyin are in complete compliance with the latest Hanban new HSK exam outline (April 2013).
- English translations from the MDBG Chinese-English dictionary with modifications
- Column 2 is the official vocabulary order number of the new HSK exam outline

- Part of speech

ADJ	adjective	形容词
ADV	adverb	副词
CON	conjunction	关联词
INT	interjection	感叹词
MEA	measure word	量词
N	noun	名词
NUM	numeral	数词
PRE	preposition	介词
PRO	pronoun	代词
V	verb	动词

- Level 3 of the new HSK exam features 300 words using 399 unique Chinese characters:

阿,姨,啊,矮,爱,好,安,静,把,班,搬,办,法,公,室,半,帮,忙,包,饱,北,方,被,鼻,
子,比,较,赛,笔,记,本,必,须,变,化,别,人,冰,箱,不,但,而,且,菜,单,参,加,草,
层,差,超,市,衬,衫,成,绩,城,迟,到,除,了,船,春,词,典,聪,明,打,扫,算,带,担,
心,蛋,糕,当,然,地,灯,铁,图,电,梯,邮,件,东,冬,动,物,短,段,锻,炼,多,么,饿,
耳,朵,发,烧,现,便,放,分,附,近,复,习,干,净,感,冒,兴,趣,刚,才,个,根,据,跟,
更,斤,园,故,事,刮,风,关,系,于,国,家,过,去,还,是,害,怕,黑,板,后,来,护,照,
花,画,坏,欢,迎,环,境,换,黄,河,回,答,会,议,或,者,几,乎,机,极,得,季,节,检,
查,简,见,面,健,康,讲,教,角,脚,接,街,道,目,日,结,婚,束,解,决,借,经,常,理,
久,旧,句,定,可,渴,刻,客,空,调,口,哭,裤,筷,蓝,老,离,开,礼,历,史,脸,练,辆,
聊,天,邻,居,留,学,楼,绿,马,上,满,意,帽,米,白,拿,奶,南,难,年,级,轻,鸟,努,
力,爬,山,盘,胖,皮,鞋,啤,酒,瓶,其,实,他,奇,怪,骑,起,飞,清,楚,请,假,秋,裙,
热,情,认,为,真,容,易,如,果,伞,网,生,气,声,音,世,界,试,瘦,叔,舒,服,树,数,
刷,牙,双,水,平,司,太,阳,特,疼,提,高,体,育,甜,条,同,头,突,书,馆,腿,完,碗,
万,忘,位,文,西,惯,洗,手,间,澡,夏,先,相,信,香,蕉,向,像,小,校,长,新,闻,鲜,
用,卡,行,李,熊,猫,需,要,选,择,求,爷,一,般,边,共,儿,样,直,以,前,乐,银,饮,
料,应,该,影,响,游,戏,有,名,又,遇,元,愿,月,亮,越,站,张,着,急,顾,片,只,中,
终,种,重,周,未,主,注,自,己,车,总,嘴,最,作,业



100009
Beijing
West District
Shuangsi Hutong 8
+86 10 6400 1517
admissions@studyhsk.com

